

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1                                                                                | 2     | 3           | 4              | 5              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | VI.1        | 46.436.039.743 | 88.981.586.292 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    | VI.2        |                |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10    |             | 46.436.039.743 | 88.981.586.292 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | VI.3        | 37.228.631.095 | 68.116.421.393 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 9.207.408.648  | 20.865.164.899 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                        | 21    | VI.4        |                |                |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 22    | VI.5        | 216.482.172    | 453.895.243    |
| 8. Chi phí tài chính                                                             | 23    | VI.6        | 60.395.856     | 59.856.472     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                      | 24    |             | 60.395.856     | 59.856.472     |
| 9. Chi phí bán hàng                                                              | 25    | VI.9        |                |                |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | VI.9        | 6.425.066.428  | 13.855.588.917 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30    |             | 2.938.428.536  | 7.403.614.753  |
| 12. Thu nhập khác                                                                | 31    | VI.7        |                | 6.450.000      |
| 13. Chi phí khác                                                                 | 32    | VI.8        | 10.170.702     | 18.122.238     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40    |             | (10.170.702)   | (11.672.238)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                             | 50    |             | 2.928.257.834  | 7.391.942.515  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | VI.11       | 591.705.707    | 1.514.252.016  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    | VI.11       |                |                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                 | 60    |             | 2.336.552.127  | 5.877.690.499  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                 | 70    |             | 849            | 868            |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                               | 71    |             | 849            | 868            |

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Phạm Xuân Hưng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Phương

Phê duyệt, Ngày 22 tháng 07 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thanh Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

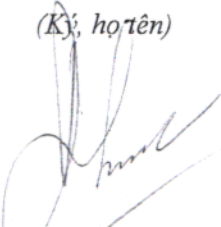
| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1                                                                         | 2     | 3           | 4                | 5                |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 01    |             | 60.630.456.317   | 102.300.400.886  |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 02    |             | (10.892.905.084) | (30.968.057.854) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 03    |             | (28.119.748.688) | (45.994.943.475) |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                                  | 04    |             | (565.592.108)    | (59.856.472)     |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 05    |             | (1.837.225.780)  | (1.803.107.901)  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 06    |             | 28.882.949.553   | 12.420.192.503   |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07    |             | (51.747.811.032) | (23.652.273.495) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                             | 20    |             | (3.649.876.822)  | 12.242.354.192   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                   |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 21    | V.8         |                  | (2.305.555.556)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 22    |             |                  |                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23    |             |                  |                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24    |             |                  |                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25    |             |                  |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26    |             |                  |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27    |             | 153.830.803      | 438.832.230      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                 | 30    |             | 153.830.803      | (1.866.723.326)  |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                               |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31    |             |                  |                  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32    |             |                  |                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33    |             |                  | 1.743.000.000    |

|                                                         |    |     |                 |                 |
|---------------------------------------------------------|----|-----|-----------------|-----------------|
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34 |     | (225.000.000)   | (225.000.000)   |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35 |     |                 |                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36 |     |                 | (1.376.640.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40 |     | (225.000.000)   | 141.360.000     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)      | 50 |     | (3.721.046.019) | 10.516.990.866  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 |     | 27.169.277.054  | 16.652.286.188  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |     |                 |                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)    | 70 | V.1 | 23.448.231.035  | 27.169.277.054  |

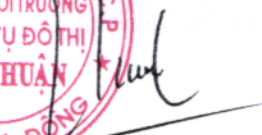
Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Phạm Xuân Hưng

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Phương

Lập, Ngày 22 tháng 07 năm 2026,  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
Lê Thị Thanh Thủy



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>30/06/2026 | Số đầu kỳ<br>01/01/2026 |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                       |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | 49.900.747.912           | 60.269.082.414          |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | 23.448.231.035           | 27.169.277.054          |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 17.448.231.035           | 24.169.277.054          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 6.000.000.000            | 3.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | 1.550.000.000            | 1.550.000.000           |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                          |                         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                          |                         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 1.550.000.000            | 1.550.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | 21.662.609.779           | 29.409.177.507          |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 19.536.717.096           | 27.425.525.179          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             |                          | 39.826.804              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                          |                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          |                         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                          |                         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 2.933.088.922            | 2.751.021.763           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (807.196.239)            | (807.196.239)           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                          |                         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | 2.906.635.089            | 1.760.601.353           |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 2.906.635.089            | 1.760.601.353           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 142        |             |                          |                         |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>160</b> |             | 333.272.009              | 380.026.500             |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 161        |             |                          |                         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 162        |             |                          |                         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 163        |             | 333.272.009              | 380.026.500             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 164        |             |                          |                         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 165        |             |                          |                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | 7.001.284.399            | 8.200.964.462           |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             |                          |                         |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                          |                         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                          |                         |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                          |                         |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                          |                         |



|                                                         |            |  |                       |                       |
|---------------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                          | 215        |  |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 216        |  |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |  | <b>5.391.293.965</b>  | <b>6.247.960.225</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        |  | 5.391.293.965         | 6.247.960.225         |
| - Nguyên giá                                            | 222        |  | 35.568.348.178        | 35.568.348.178        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |  | (30.177.054.213)      | (29.320.387.953)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        |  |                       |                       |
| - Nguyên giá                                            | 225        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 226        |  |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        |  |                       |                       |
| - Nguyên giá                                            | 228        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |  |                       |                       |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>240</b> |  |                       |                       |
| - Nguyên giá                                            | 241        |  |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 242        |  |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>250</b> |  |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn         | 251        |  |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        |  |                       |                       |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>260</b> |  |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 261        |  |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 262        |  |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263        |  |                       |                       |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        |  |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 265        |  |                       |                       |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |  | <b>1.609.990.434</b>  | <b>1.953.004.237</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        |  | 1.609.990.434         | 1.953.004.237         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 272        |  |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |  |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |  |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>280</b> |  | <b>56.902.032.311</b> | <b>68.470.046.876</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                        |            |  |                       |                       |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |  | <b>21.342.774.067</b> | <b>31.296.946.260</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b> |  | <b>20.274.774.067</b> | <b>30.228.946.260</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311        |  | 2.800.260.301         | 2.905.810.636         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 312        |  |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 314        |  | 680.822.342           | 3.403.175.904         |
| 4. Phải trả người lao động                              | 315        |  | 6.799.966.410         | 14.309.104.134        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 316        |  | 1.020.116.976         | 1.381.952.985         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                             | 317        |  |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 318        |  |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                    | 319        |  |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                               | 320        |  | 1.892.751.020         | 2.842.689.406         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 321        |  | 225.000.000           | 450.000.000           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 322        |  |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 323        |  | 6.855.857.018         | 4.936.213.195         |

|                                                |            |  |                       |                       |
|------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 324        |  |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325        |  |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |  | <b>1.068.000.000</b>  | <b>1.068.000.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |  |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |  |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333        |  |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 335        |  |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 336        |  |                       |                       |
| 6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn               | 337        |  |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 338        |  |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 339        |  | 1.068.000.000         | 1.068.000.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 340        |  |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 341        |  |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 342        |  |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343        |  |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 344        |  |                       |                       |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |  | <b>35.559.258.244</b> | <b>37.173.100.616</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>35.559.258.244</b> | <b>37.173.100.616</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | 27.532.800.000        | 27.532.800.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  |                       | 27.532.800.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |  |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |  |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |  |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 3.762.610.117         | 3.762.610.117         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |  |                       |                       |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |  | 4.263.848.127         | 5.877.690.499         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |  | 1.927.296.000         |                       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |  | 2.336.552.127         | 5.877.690.499         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |  | <b>56.902.032.311</b> | <b>68.470.046.876</b> |

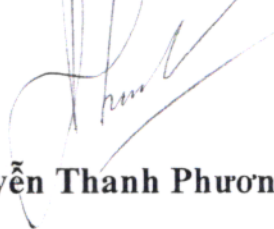
Tiến Thành, Ngày 22 tháng 7 năm 2026

Người lập

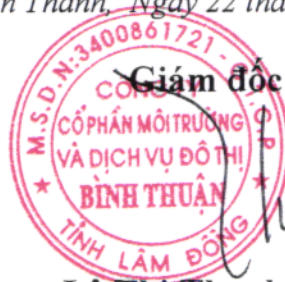


Phạm Xuân Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phương



Lê Thị Thanh Thủy



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (gọi tắt là Công ty).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần có vốn nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối 52,97% vốn điều lệ.

**2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:** thu gom rác thải sinh hoạt, chăm sóc công viên cây xanh công cộng và duy trì điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Trồng hoa, cây cảnh, chăm sóc công viên và cây xanh công cộng); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Ươm giống cây lâm nghiệp); Trồng cây lâu năm khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; (giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện (Thi công lắp đặt hệ thống điện trung – hạ thế, trạm biến áp, điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội, ngoại thất công trình); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Cho thuê xe có động cơ; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vệ sinh chung nhà cửa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :** không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có.

**6. Tổng số lao động :** Tại ngày 30/06/2026 là 407 người, trong đó: Lao động trực tiếp là 401 người, lao động quản lý 6 người.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Trong niên độ kế toán này, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện có liên quan.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

- Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.
- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác kế toán tại Việt Nam.



## **2. Ước tính kế toán**

Việc chuẩn bị báo cáo tài chính tuân thủ theo Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, các khoản phải trả, các thuyết minh về tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày của báo cáo tài chính và số liệu về doanh thu và chi phí trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác với những ước tính này.

## **3. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính theo kỳ hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

- Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp (Thông tư 99) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng từ năm tài chính năm 2026. Thông tư này thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.
- Công ty đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

## **4. Công cụ tài chính**

### **Ghi nhận ban đầu**

#### **- Tài sản tài chính**

+ Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các chỉ tiêu tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### **+ Nợ phải trả tài chính**

+ Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân bổ các

khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của các khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

+ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

+ Nợ phải trả tài chính Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### ***Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán***

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

## **6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên khoản mục “ Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc(-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá



gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

### *\* Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:*

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý tài sản đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### *\* Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:*

#### *Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

- Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và nghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**\* Phương pháp khấu hao**

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 23/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định hữu hình như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 năm      |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 10 năm      |

**9. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- **Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm:** chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 23/2023/TT-BTC, chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định lại Giá trị doanh nghiệp CPH và các chi phí khác...phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Giá trị còn lại của tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 23/2023/TT-BTC.

Riêng chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH được Công ty phân bổ 03 năm theo quy định.

**10. Chi phí phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã



trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các cổ đông**

### ***- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các cổ đông***

Nguồn vốn kinh doanh được các cổ đông tham gia góp vốn bằng tiền hoặc tài sản, tăng vốn góp của cổ đông là nhà nước trong trường hợp bàn giao công trình XD CB do ngân sách nhà nước đầu tư, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn từ Công ty nhà nước bàn giao cho Công ty cổ phần.

### ***- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### ***- Nguyên tắc trích lập; phân phối các quỹ và chia cổ tức***

Các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển, chi trả cổ tức được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phân phối dựa trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành. Nếu không xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính:***

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế của từng kỳ.
- Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

- Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng và các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu và sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy



ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

- Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng theo 2 trường hợp sau:

+ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

+ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách với số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Đơn vị tính : VND**

| <b>1. Tiền</b>                         | <b>01/01/2026</b>     | <b>30/06/2026</b>     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                             | 226.496.683           | 164.064.657           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn      | 23.942.780.371        | 17.284.166.378        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 3.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>27.169.277.054</b> | <b>23.448.231.035</b> |

| <b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>01/01/2026</b>    | <b>30/06/2026</b>    |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 1.550.000.000        | 1.550.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>1.550.000.000</b> | <b>1.550.000.000</b> |

| <b>3. Phải thu khách hàng</b>            | <b>01/01/2026</b>     | <b>30/06/2026</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phòng Tài chính Kế hoạch<br>Phan Thiết | 23.665.561.044        | 16.042.400.263        |
| - UBND xã hàm cường                      | 831.204.596           | 831.204.596           |
| - Các đơn vị khác                        | 2.928.759.539         | 2.663.112.237         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>27.425.525.179</b> | <b>19.536.717.096</b> |

| <b>4. Các khoản phải thu khác</b> | <b>01/01/2026</b>    | <b>30/06/2026</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Các khoản tạm ứng nhân viên (1) | 271.055.755          | 476.466.512          |
| - Phải thu khác (2)               | 2.479.966.008        | 2.376.222.410        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.751.021.763</b> | <b>2.852.688.922</b> |



| <b>(1) Chi tiết các khoản tạm ứng nhân viên</b> | <b>01/01/2026</b>  | <b>30/06/2026</b>  |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Trần Thế Kỳ                                   | 1.400.000          | 1.400.000          |
| - Nguyễn Minh Khánh                             | 74.653.512         | 74.653.512         |
| - Nguyễn Hữu Tiến                               | 27.255.070         | 92.255.070         |
| - Trần Thanh Tánh                               | 105.041.199        | 114.041.199        |
| - Các cá nhân khác                              | 62.705.974         | 194.116.731        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>271.055.755</b> | <b>476.466.512</b> |

**(2) Phải thu khác là các khoản:**

- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của Đội trưởng các đội xây lắp.
- Phải thu tạm ứng các cá nhân đã nghỉ việc.

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

| <b>a. ngắn hạn</b>                                | <b>01/01/2026</b>  | <b>30/06/2026</b>  |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn<br>(từ 3 năm) | 807.196.239        | 807.196.239        |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>807.196.239</b> | <b>807.196.239</b> |

| <b>b. Nợ xấu</b>             | <b>01/01/2026</b>  | <b>30/06/2026</b>  |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Phải thu UBND xã Hàm Cường | 105.204.596        | 105.204.596        |
| - Phải thu UBND xã Tân Lập   | 174.183.199        | 174.183.199        |
| - Các đối tượng khác         | 527.808.444        | 527.808.444        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>807.196.239</b> | <b>807.196.239</b> |

|                         |                      |                      |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>6. Hàng tồn kho</b>  | <b>01/01/2026</b>    | <b>30/06/2026</b>    |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.737.412.463        | 2.883.446.199        |
| - Công cụ dụng cụ       | 23.188.890           | 23.188.890           |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.760.601.353</b> | <b>2.906.635.089</b> |

**7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Tổng cộng      |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                           |                      |                        |                |
| - Số dư đầu năm          | 6.223.280.281             | 151.705.455          | 29.193.362.442         | 35.568.348.178 |
| - Tăng trong năm         | -                         |                      | -                      | -              |
| - Giảm trong năm         |                           | -                    | -                      |                |
| - Số dư ngày 30/06/2026  | 6.223.280.281             | 151.705.455          | 29.193.362.442         | 35.568.348.178 |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                           |                      |                        |                |
| - Số đầu năm             | 5.912.898.170             | 119.778.163          | 23.287.711.620         | 29.320.387.953 |
| - Khấu hao trong năm     | 46.189.414                | 2.487.841            | 807.989.005            | 856.666.260    |
| - Giảm trong năm         |                           | -                    | -                      |                |
| - Số khấu hao 30/06/2026 | 5.959.087.584             | 122.266.004          | 24.095.700.625         | 30.177.054.213 |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                           |                      |                        |                |
| - Tại ngày đầu năm       | 310.382.111               | 31.927.292           | 5.905.650.822          | 6.247.960.225  |
| - Tại ngày 30/06/2026    | 264.192.697               | 122.266.004          | 5.097.661.817          | 5.391.293.965  |

**8. Chi phí trả trước dài hạn:** Giá trị lợi thế kinh doanh và chi phí khác

|                                      |                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | <b>01/01/2026</b>    | <b>30/06/2026</b>    |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ        | 1.953.004.237        | 1.609.990.434        |
| - Các chi phí trả trước dài hạn khác | -                    | -                    |
| - Số cuối năm                        | <b>1.953.004.237</b> | <b>1.609.990.434</b> |
| <b>Tình hình biến động</b>           | <b>01/01/2026</b>    | <b>30/06/2026</b>    |
| - Số đầu năm                         | 1.161.318.217        | 1.953.004.237        |



|                                         |                      |                      |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tăng trong năm                        | 3.211.563.184        | 1.341.633.971        |
| - Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | (2.419.877.164)      | (1.684.647.774)      |
| - Số cuối năm                           | <b>1.953.004.237</b> | <b>1.609.990.434</b> |

|                                       |                      |                      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>9. Phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>01/01/2026</b>    | <b>30/06/2026</b>    |
| - Cửa hàng phụ tùng ô tô Bình Trâm    | 312.251.730          |                      |
| - Công ty TNHH Ngọc Lốp Ô Tô          | 315.704.000          | 298.277.500          |
| - Nguyễn Văn Hùng ( Gara Văn Hùng)    | 634.385.520          | 558.511.200          |
| - Các đối tượng khác                  | 1.643.469.386        | 1.943.471.601        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.905.810.636</b> | <b>2.800.260.301</b> |

## 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                                    | Số đầu kỳ            |                    | Số phát sinh trong năm |                      | Số cuối năm        |                    |
|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | Phải nộp             | Phải thu           | Số phải nộp            | Số đã nộp            | Phải nộp           | Phải thu           |
| - Thuế GTGT                                        | 1.939.957.817        | 380.026.500        | 3.021.869.601          | 4.372.726.203        | 542.346.724        | 333.272.009        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 1.382.115.691        | -                  | 591.705.707            | 1.837.225.780        | 136.595.618        | -                  |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 78.229.264           | -                  | 61.290.813             | 137.640.077          | 1.880.000          | -                  |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                    | -                  | 313.191.900            | 313.191.900          | -                  | -                  |
| - Các loại thuế khác                               | -                    | -                  | -                      | -                    | -                  | -                  |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.873.132            | -                  | 8.670.702              | 11.543.834           | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>3.403.175.904</b> | <b>380.026.500</b> | <b>3.996.728.723</b>   | <b>6.672.327.794</b> | <b>680.822.342</b> | <b>333.272.009</b> |

### 11. Phải trả người lao động

|                                             | 01/01/2026            | 30/06/2026           |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Phải trả công nhân viên và người lao động | 14.309.104.134        | 6.799.966.410        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>14.309.104.134</b> | <b>6.799.966.410</b> |

### 12. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                      | 01/01/2026           | 30/06/2026         |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Trích trước chi phí công trình (*) | 871.026.322          | 871.026.322        |
| - Trích trước chi phí lãi vay        |                      | 5.730.411          |
| - Các khoản trích trước khác         | 510.926.663          |                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.381.952.985</b> | <b>143.360.243</b> |

(\*) Các khoản chi phí trích trước Công trình phát sinh từ lâu nhưng chưa được hoàn chứng từ. Các công trình này chủ yếu từ nguồn vốn nhà nước đầu tư, hiện nay đang được các chủ đầu tư lập thủ tục quyết toán.

### 13. Phải trả ngắn hạn khác

|                                      | 01/01/2026           | 30/06/2026           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                 |                      | 85.389.300           |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 568.086.017          | 680.070.952          |
| - Trả cổ tức năm 2026                |                      |                      |
| - Các khoản phải trả khác            | 2.274.603.389        | 1.127.290.768        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.842.689.406</b> | <b>1.892.751.020</b> |

### 14. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

| ST T | Chỉ tiêu                                          | Số đầu năm         | Tăng trong năm | Giảm trong năm     | Số cuối năm        |
|------|---------------------------------------------------|--------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| 1    | Vay dài hạn đến hạn trả                           | 450.000.000        |                | 225.000.000        | 225.000.000        |
| 1.1  | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương- CN Bình Thuận | 450.000.000        |                | 225.000.000        | 225.000.000        |
|      | <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>450.000.000</b> |                | <b>225.000.000</b> | <b>225.000.000</b> |



**b. Dài hạn**

| ST<br>T          | Chỉ tiêu                                          | Số đầu năm           | Tăng trong<br>năm | Giảm trong<br>năm | Số cuối năm          |
|------------------|---------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| 1                | Vay dài hạn                                       | 1.068.000.000        |                   |                   | 1.068.000.000        |
| 1.1              | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương- CN Bình Thuận | 1.068.000.000        |                   |                   | 1.068.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                   | <b>1.068.000.000</b> |                   |                   | <b>1.068.000.000</b> |

Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương – Chi nhánh Bình Thuận theo Hợp đồng tín dụng số 89/2025/HĐTDTL-PN ngày 24/06/2025 để thanh toán tiền mua xe ô tô xi téc phun nước, nhãn hiệu ISUZU, năm sản xuất: 2024, biển số đăng ký: 86C – 183.79 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, số tiền vay là 1.743.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên; lãi suất vay là 7,5%/năm cố định trong 2 năm đầu và sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm đồng Việt Nam của cá nhân kỳ hạn 13 tháng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương – CN Bình Thuận cộng biên độ 4%/năm

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| ST<br>T          | Chỉ tiêu                          | Số đầu năm            | Tăng trong<br>năm    | Giảm trong<br>năm    | Số cuối năm           |
|------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1                | Vốn góp của Chủ sở hữu            | 27.532.800.000        | -                    | -                    | 27.532.800.000        |
| 2                | Quỹ Đầu tư phát triển             | 3.762.610.117         |                      | -                    | 3.762.610.117         |
| 3                | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5.877.690.499         | 2.344.688.689        | 3.958.531.061        | 4.263.848.127         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                   | <b>37.173.100.616</b> | <b>3.161.605.867</b> | <b>6.159.726.646</b> | <b>35.559.258.244</b> |

**b. Chi tiết khoản vốn góp của chủ sở hữu**

|                                    | Tỷ lệ % | Cuối năm       | Đầu năm        |
|------------------------------------|---------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của UBND tỉnh Bình Thuận | 52,97%  | 14.584.000.000 | 14.584.000.000 |
| - Vốn góp tổ chức                  | 1,55%   | 1.427.920.000  | 1.427.920.000  |

|                                                     |               |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| + Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận       | 1,55%         | 427.920.000           | 427.920.000           |
| <b>- Vốn góp cá nhân</b>                            | <b>36,61%</b> | <b>9.019.290.000</b>  | <b>9.019.290.000</b>  |
| + Lê Quang Huy                                      | 15,77%        | 4.342.710.000         | 4.342.710.000         |
| + Trà Thị Thành                                     | 2,64%         | 727.000.000           | 666.000.000           |
| + Lê Thị Thanh Thủy                                 | 4,83%         | 1.330.000.000         | 330.000.000           |
| + Phan Thị Na                                       | 13,37%        | 3.680.580.000         | 3.680.580.000         |
| <b>- Vốn góp người lao động và các cá nhân khác</b> | <b>8,87%</b>  | <b>2.501.590.000</b>  | <b>2.501.590.000</b>  |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>100%</b>   | <b>27.532.800.000</b> | <b>27.532.800.000</b> |

## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

|                                                   |                       |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b> | <b>01/01/2026</b>     | <b>30/06/2024</b>     |
| - Doanh thu dịch vụ công ích                      | 86.837.391.286        | 45.355.569.154        |
| - Các khoản thu khác                              | 443.485.972           | 1.080.470.589         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>88.981.586.292</b> | <b>46.436.039.743</b> |

|                            |                       |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b> | <b>01/01/2026</b>     | <b>30/06/2026</b>     |
| - Giá vốn dịch vụ công ích | 67.672.935.421        | 37.074.473.695        |
| - Giá vốn khác             | 443.485.972           | 154.157.400           |
| <b>Cộng</b>                | <b>68.116.421.393</b> | <b>37.228.631.095</b> |



|                                                              |                       |                      |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                      | <b>01/01/2026</b>     | <b>30/06/2026</b>    |
| - Các khoản lãi tiền gửi ngân hàng                           | 453.895.243           | 216.482.172          |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>453.895.243</b>    | <b>216.482.172</b>   |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                  | <b>01/01/2026</b>     | <b>30/06/2026</b>    |
| - Chi phí lãi vay                                            | 59.856.472            | 60.395.856           |
| - Bảo lãnh các khoản vay                                     | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>59.856.472</b>     | <b>60.395.856</b>    |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                       | <b>01/01/2026</b>     | <b>30/06/2026</b>    |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>13.855.588.917</b> | <b>6.425.066.428</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                      | <b>01/01/2026</b>     | <b>30/06/2026</b>    |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>6.450.000</b>      |                      |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                       | <b>01/01/2026</b>     | <b>30/06/2026</b>    |
| - Tiền phạt nộp chậm thuế                                    | 16.222.238            | 8.670.702            |
| - Các khoản khác                                             | 1.900.000             | 1.500.000            |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>18.122.238</b>     | <b>10.170.702</b>    |
| <b>8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>       | <b>01/01/2026</b>     | <b>30/06/2026</b>    |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                          | 7.391.942.515         | 2.928.257.834        |
| - Các chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | 1.794.186.387         | 30.270.702           |

|                                                  |               |               |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Chuyển lỗ của các năm trước                    | -             | -             |
| - Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)        | 9.186.128.902 | 2.958.528.536 |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20%           | 20%           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 1.514.252.016 | 591.705.707   |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước          | -             | -             |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 1.514.252.016 | 591.705.707   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này     | 1.837.225.780 |               |
| Chi phí thuế TNDN giảm do thu lại của Đội        | (322.973.764) |               |
| Xây lắp 3 (Ông Nguyễn Thành Nhiên                |               |               |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

Công ty đã chốt số liệu sổ sách kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### 2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm tra đối chiếu với các số liệu đã tổng hợp và số liệu trên phần mềm.

Tiến Thành, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Xuân Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phương

Giám Đốc



Lê Thị Thanh Thủy